



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19935.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : Số 4, Điện Biên Phủ, Phường Bà Rịa, TP.Hồ Chí Minh
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC BÀ RỊA
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025
Lượng mẫu : 01 chai x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025-16/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
3	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	< 0,05	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	7,58	mg/l
10	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
11	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
12	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Mã số mẫu: 19935.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
14	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
16	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
17	Cacbon tetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
18	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
20	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
21	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
22	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
23	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
24	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
25	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
26	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
27	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
28	1,2 - Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
31	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0,5	Không phát hiện LOD = 0,15	µg/l
32	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,06	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
33	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
34	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
35	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
36	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
37	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,00	$\mu\text{g/l}$
38	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
39	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
40	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
41	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
42	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
43	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
44	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
45	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
46	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
47	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
48	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
49	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
50	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
51	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
52	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
53	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
54	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
55	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
56	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$

Mã số mẫu: 19935.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
57	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
58	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
59	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
60	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
61	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
62	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	< 10,0	$\mu\text{g/l}$
63	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30,0	$\mu\text{g/l}$
64	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50,0	$\mu\text{g/l}$
65	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	7,78	$\mu\text{g/l}$
66	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
67	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	12,0	$\mu\text{g/l}$
68	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,08	$\mu\text{g/l}$
69	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	0,64	$\mu\text{g/l}$
71	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
72	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,00	$\mu\text{g/l}$
73	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,00	$\mu\text{g/l}$
74	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	Không phát hiện LOD = 0,050	Bq/l

Mã số mẫu: 19935.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC BÀ RỊA có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày1.8-07-2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Mạng lưới**
- Địa điểm lấy mẫu: **01. Xí nghiệp Cấp Nước Bà Rịa**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **09/07/2025**
- Ngày xét nghiệm: **09/07/2025**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2024/BYT	Ghi chú
1	09/07/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	09/07/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.57	6.0-8.5	
3	09/07/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.41	2	
4	09/07/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	09/07/2025	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	65.00	300	
6	09/07/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	66.00	/	
7	09/07/2025	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	16.70	250	
8	09/07/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	1	GHPH = 0.020
9	09/07/2025	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.9	GHĐL = 0.008
10	09/07/2025	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.60	11	
11	09/07/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHĐL = 0.015
12	09/07/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	5.88	250	
13	09/07/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
14	09/07/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	09/07/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.27	0.2-1.0	
16	09/07/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	116.90	1000	
17	09/07/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	179.90	/	
18	09/07/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.15	2	
19	09/07/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.34	1.5	
20	09/07/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
21	10/07/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	10/07/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	09/07/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHĐL = 0.060
24	10/07/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131

25	10/07/2025	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Phường Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phó phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19936.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 704 CMT8, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT CÂY XĂNG LONG TOÀN
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025
Lượng mẫu : 01 chai x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025-16/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
3	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	3,23	mg/l
10	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
11	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
12	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Mã số mẫu: 19936.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
14	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
16	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
17	Cacbonetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
18	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
20	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
21	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
22	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
23	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
24	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
25	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
26	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
27	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
28	1,2 - Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
31	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0,5	Không phát hiện LOD = 0,15	µg/l
32	Epiclohydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,06	µg/l

Mã số mẫu: 19936.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
33	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
34	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
35	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
36	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
37	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,00	$\mu\text{g/l}$
38	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
39	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
40	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
41	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
42	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
43	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
44	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
45	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
46	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
47	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
48	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
49	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
50	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
51	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
52	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
53	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
54	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
55	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
56	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$

VIỆN
 CÔNG CỘNG
 VÀ SỨC KHỎE
 MÔI TRƯỜNG

Mã số mẫu: 19936.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
57	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
58	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
59	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
60	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
61	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
62	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,00	$\mu\text{g/l}$
63	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30,0	$\mu\text{g/l}$
64	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50,0	$\mu\text{g/l}$
65	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	2,10	$\mu\text{g/l}$
66	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
67	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	3,95	$\mu\text{g/l}$
68	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
69	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
71	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
72	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,00	$\mu\text{g/l}$
73	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,00	$\mu\text{g/l}$
74	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 19936.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT CÂY XĂNG LONG TOÀN có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18-07-2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Nước sạch nhà máy**
- Địa điểm lấy mẫu: **09. Cây Xăng Long Toàn**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **09/07/2025**
- Ngày xét nghiệm: **09/07/2025**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2024/BYT	Ghi chú
1	09/07/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	09/07/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.56	6.0-8.5	
3	09/07/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.42	2	
4	09/07/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	09/07/2025	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	65.00	300	
6	09/07/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	66.00	/	
7	09/07/2025	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	16.70	250	
8	09/07/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	1	GHPH = 0.020
9	09/07/2025	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.9	GHĐL = 0.008
10	09/07/2025	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.40	11	
11	09/07/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	KPH	0.1	GHPH = 0.005
12	09/07/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	4.97	250	
13	09/07/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	KPH	0.3	GHPH = 0.010
14	09/07/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	09/07/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.30	0.2-1.0	
16	09/07/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	117.00	1000	
17	09/07/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	179.70	/	
18	09/07/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.28	2	
19	09/07/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.31	1.5	
20	09/07/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
21	10/07/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	10/07/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	09/07/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHĐL = 0.060
24	10/07/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	10/07/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Phường Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phó phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131